

Tp.HCM ngày 18 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Công ty: Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

- Công ty CP Dây cáp điện VN trân trọng thông báo về Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018.
- Thông tin này sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2019 tại đường dẫn: <http://www.cadivi-vn.com/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Tài liệu đính kèm:

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.430.911.281.861	1.913.883.018.041
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	309.360.067.997	123.229.747.235
111	1. Tiền		133.360.067.997	123.229.747.235
112	2. Các khoản tương đương tiền		176.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	10	426.609.417.690	317.124.375.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		422.109.417.690	191.524.375.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.500.000.000	125.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		825.478.915.806	703.833.584.094
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	821.597.726.975	722.518.257.295
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	11.320.209.952	17.958.789.976
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.238.259.510	3.369.328.345
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.831.229.850)	(40.375.818.581)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		153.949.219	363.027.059
140	IV. Hàng tồn kho	8	856.829.333.487	758.676.082.741
141	1. Hàng tồn kho		875.406.482.655	771.459.190.480
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.577.149.168)	(12.783.107.739)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.633.546.881	11.019.228.971
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.738.373.271	8.082.308.196
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.895.173.610	2.936.920.775
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.053.914.381.351	1.049.190.777.947
220	II. Tài sản cố định		592.233.584.471	519.924.790.738
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	550.198.801.381	473.162.741.488
222	- Nguyên giá		1.087.694.556.388	935.782.729.277
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(537.495.755.007)	(462.619.987.789)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	42.034.783.090	46.762.049.250
228	- Nguyên giá		53.903.488.151	57.028.488.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.868.705.061)	(10.266.438.901)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		269.047.381.106	217.877.035.029
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	217.877.035.029
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	269.047.381.106	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	4.255.681.301	161.040.866.312
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	155.560.992.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.879.874.312
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		188.377.734.473	150.348.085.868
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	183.325.385.203	150.348.085.868
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.052.349.270	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.484.825.663.212	2.963.073.795.988

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.014.073.115.772	1.682.340.811.178
310	I. Nợ ngắn hạn		1.731.159.813.335	1.550.716.524.885
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	624.273.748.462	426.186.717.439
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	61.708.869.865	69.619.857.808
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	41.786.663.018	18.419.401.924
314	4. Phải trả người lao động		41.612.127.942	47.840.596.439
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	33.244.320.835	12.437.469.424
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	198.657.109.446	291.043.711.829
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	682.197.960.495	652.447.511.799
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	30.069.108.401	10.931.633.094
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	17.609.904.871	21.789.625.129
330	II. Nợ dài hạn		282.913.302.437	131.624.286.293
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	229.620.791.110	104.799.837.689
	- Các khoản đi vay dài hạn		229.620.791.110	104.799.837.689
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	86.505.123
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	53.292.511.327	26.737.943.481
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.470.752.547.440	1.280.732.984.810
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.470.752.547.440	1.280.732.984.810
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		455.731.394.906	265.711.832.276
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		140.738.072.309	54.852.588.396
421b	LNST chưa phân phối năm nay		314.993.322.597	210.859.243.880
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.484.825.663.212	2.963.073.795.988



Nguyễn Chí Đức
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2,548,037,480,315	1,869,796,504,718	8,671,373,412,264	6,934,266,046,098
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	31,528,452,426	34,259,472,051	125,330,147,562	108,778,074,025
	- Chiết khấu thương mại		42,117,640,755	31,419,114,837	120,932,214,801	100,056,966,137
	- Hàng bán bị trả lại		(10,589,188,329)	2,840,357,214	4,397,932,761	8,721,107,888
	- Giảm giá hàng bán		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2,516,509,027,889	1,835,537,032,667	8,546,043,264,702	6,825,487,972,073
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2,245,206,052,705	1,662,639,050,173	7,660,099,875,840	6,138,931,065,588
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		271,302,975,185	172,897,982,494	885,943,388,862	686,556,906,485
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	52,115,223,687	4,092,196,998	70,057,608,210	13,147,348,289
22	7. Chi phí tài chính	29	28,616,297,032	20,088,149,569	86,114,690,431	59,473,991,557
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14,449,814,291	13,541,669,081	47,440,827,495	32,333,576,659
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	5,071,466,057	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	72,762,823,744	26,571,973,183	184,073,760,317	98,338,733,336
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	74,211,969,747	36,552,421,511	170,721,570,121	134,599,373,974
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		147,827,108,349	93,777,635,229	520,162,442,260	407,292,155,907
31	12. Thu nhập khác	32	17,038,652,570	946,875,264	25,871,112,949	4,983,419,618
32	13. Chi phí khác	33	8,300,700,988	(7,484,692,479)	15,467,111,193	2,214,741,347
40	14. Lợi nhuận khác		8,737,951,582	8,431,567,743	10,404,001,756	2,768,678,271
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		156,565,059,931	102,209,202,972	530,566,444,016	410,060,834,178
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	43,147,470,866	19,946,044,605	120,560,248,390	82,979,792,768
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(4,881,807,318)	(91,795,158)	(5,138,854,393)	1,021,797,530
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		118,299,396,383	82,354,953,525	415,145,050,019	326,059,243,880
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		109,464,313,413	82,354,953,525	401,393,322,597	326,059,243,880
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		8,835,082,969	-	13,751,727,422	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1,900	1,430	6,899	5,239
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	35	1,900	1,430	6,899	5,239

Nguyễn Chí Đức
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		530.566.444.016	410.060.834.178
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		84.487.500.238	61.023.516.411
03	- Các khoản dự phòng		27.941.495.851	22.385.609.333
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(582.690.897)	9.088.664
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(63.901.353.870)	(10.479.357.123)
06	- Chi phí lãi vay		49.037.816.173	32.333.576.659
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		627.549.211.511	515.333.268.122
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.251.676.731)	(60.391.570.080)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(27.648.201.309)	(49.415.135.347)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(120.057.946.697)	58.473.172.378
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.731.968.499)	(17.043.722.555)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(230.585.042.690)	(191.524.375.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(39.367.683.281)	(32.105.322.453)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(92.419.268.908)	(87.728.266.324)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.840.391.761)	(40.330.201.773)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63.647.031.635	95.267.846.968
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(206.830.906.161)	(232.494.659.350)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		609.000.000	74.743.417
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(120.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		121.700.000.000	25.047.794.267
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(166.153.253.325)	(155.560.992.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		379.858.070.748	260.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.904.311.238	10.431.870.289
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		140.087.222.500	(472.841.243.377)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	574.199.790.000
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.589.726.648.662	3.051.101.573.345
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.435.155.246.545)	(2.921.476.288.659)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(172.143.613.850)	(315.759.507.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(17.572.211.733)</i>	<i>388.065.567.186</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		186.162.042.402	10.492.170.777
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		123.229.747.235	112.369.980.938
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(31.721.640)	367.595.520
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>309.360.067.997</u>	<u>123.229.747.235</u>




Nguyễn Chí Đức
Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là à một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 6, cấp ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	100.00%	100.00%	Kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2018 bao gồm các báo cáo tài chính quý 4/2018 của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (kết thúc sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.13 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cân trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.14 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.15 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.16 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.18 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.20 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2,690,794,590	1,129,903,101
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	130,669,273,407	122,099,844,134
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	176,000,000,000	-
	<u>309,360,067,997</u>	<u>123,229,747,235</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	815,607,985,134	717,146,698,197
- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIỀN PHÁT	61,883,077,845	53,983,320,531
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	122,063,764,217	76,003,768,972
- CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐIỆN MÁY KIM BIÊN	16,969,606,445	58,428,911,653
- CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUỲ DÂN	45,929,914,725	86,724,462,530
- TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	54,473,194,837	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	206,778,295,075	209,836,034,793
- CN TCTY ĐIỆN LỰC TP HCM TNHH – BAN QLDA LĐPP TP HCM	75,196,941,540	-
- Công ty CP tư vấn đầu tư và xây lắp điện số năm	131,347,390,333	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	100,965,800,117	232,170,199,718
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	5,989,741,841	5,371,559,098
	821,597,726,975	722,518,257,295
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(16,831,229,851)	(40,375,818,581)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	11,320,209,952	14,367,289,976
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MAI TIỀN PHÁT	1,039,322,000	-
- CTY TNHH ATLAS COPCO VIỆT NAM-CN BÌNH DƯƠNG	559,350,000	-
- CTY TNHH MTV THANH KIM CÁT	1,605,797,945	-
- CN CTY TNHH THIẾT BỊ NẶNG MARUBENI TẠI BIÊN HÒA	1,023,000,000	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG	-	1,459,314,317
- CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM	1,019,700,000	-
- RMM METALLHANDEL GMBH	-	7,473,234,592
- Các khoản trả trước khác	6,073,040,007	5,434,741,067
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	-	3,591,500,000
	11,320,209,952	17,958,789,976

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	580,904,398	-	366,200,998	-
Ký cược, ký	721,037,247	-	1,119,221,136	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,834,608,219	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108,500,000	-	-	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	5,095,542,981	-	-	-
Phải thu khác	897,666,665	-	1,883,906,211	-
	9,238,259,510	-	3,369,328,345	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	hối	Giá trị	hối
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	-	-	185,237,370	-
Công ty CP sản xuất Thanh Vân RMM	-	-	19,260,526,417	-
Metallhandel	-	-	7,473,234,592	-
	-	-	26,918,998,379	-

HDQT có quyết định số 66/2018/QĐ-HDQT ngày 28/12/2018 w/v phê duyệt xử lý tổn thất nợ của khách hàng có nợ khó đòi, trong đó có xử lý xóa nợ cho 03 khoản nợ xấu trên trong năm 2018.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	76,051,057,101	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	291,407,618,786	(721,516,802)	202,336,861,452	(2,394,301,751)
Công cụ, dụng cụ	3,034,139,086	-	2,679,527,403	(650,000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	145,671,775,563	(652,386,373)	95,388,173,367	(14,848,918)
Thành phẩm	355,865,584,241	(17,203,245,993)	469,906,555,590	(10,369,600,171)
Hàng hoá	1,131,595,745	-	1,147,812,679	(3,706,899)
Hàng gửi đi bán	2,244,712,133	-	259,989	-
	875,406,482,655	(18,577,149,168)	771,459,190,480	(12,783,107,739)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số đầu kỳ	(12,783,107,739)	(3,077,587,207)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(5,794,041,429)	(9,705,520,532)
Số cuối kỳ	(18,577,149,168)	(12,783,107,739)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Tân Phú Trung	4,789,063,968	3,802,882,215
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127,443,482,364	127,243,482,364
- Đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	21,118,012,758	650,901,000
- Dự án nâng cao năng lực sx dây cáp điện tại NMMT	104,743,314,342	-
- Dự án CADIVI TOWER	1,051,360,000	-
- Dự án lò nấu đồng 20.000 tấn/năm	-	64,650,281,908
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	9,902,147,674	21,529,487,542
	269,047,381,106	217,877,035,029

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (i)	422,109,417,690	422,109,417,690	-	191,524,375,000	191,524,375,000	-
<i>Trái phiếu của Cty CP CK IB</i>	<i>35,000,000,000</i>	<i>35,000,000,000</i>	<i>-</i>	<i>139,524,375,000</i>	<i>139,524,375,000</i>	<i>-</i>
<i>Trái phiếu Công Ty Cp Đầu Tư Nước Sạch Và Môi Trường Eco&More</i>	<i>281,806,027,290</i>	<i>281,806,027,290</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trái phiếu Công Ty Cp Khai Khoáng Luyện Kim Bắc Việt</i>	<i>53,303,390,400</i>	<i>53,303,390,400</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trái phiếu của Cty CP Du lịch Lâm Đồng</i>	<i>52,000,000,000</i>	<i>52,000,000,000</i>	<i>-</i>	<i>52,000,000,000</i>	<i>52,000,000,000</i>	<i>-</i>
	422,109,417,690	422,109,417,690	-	191,524,375,000	191,524,375,000	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Trái phiếu của Cty CP CK IB	35,000,000,000	35,000,000,000	21/02/2019	Kỳ hạn 24 tháng, đáo hạn ngày 21/02/2019, lãi thanh toán 6 tháng 1 lần	9.50%	
- Trái phiếu Công Ty Cp Đầu Tư Nước Sạch Và Môi Trường Eco&More	281,806,027,290	281,806,027,290	28/03/2020	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 28/3/2020. Lãi thanh toán 1 năm 1 lần	10.175%	

- Trái phiếu Công Ty Cp Khai Khoáng Luyện Kim Bắc Việt	53,303,390,400	53,303,390,400	21/06/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 21/6/2021. Lãi thanh toán 6 tháng 1 lần	10.510%
- Trái phiếu của Cty CP Du lịch Lâm Đồng	52,000,000,000	52,000,000,000	05/04/2021	Kỳ hạn 4 năm, đáo hạn ngày 05/4/2021, lãi thanh toán 6 tháng 1 lần.	10.500%
	422,109,417,690	422,109,417,690			

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4,500,000,000	4,500,000,000	-	125,600,000,000	125,600,000,000	-
	4,500,000,000	4,500,000,000	-	125,600,000,000	125,600,000,000	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Lãi suất của các khoản tiền gửi 7,2%/năm
- Kỳ hạn của các khoản tiền gửi 3 tháng

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	155,560,992,000	155,560,992,000	-
- Công ty CP Nhựa Hà Nội (*)	-	-	-	155,560,992,000	155,560,992,000	-
b) Đầu tư vào đơn vị khác	4,255,681,301	-	-	4,879,874,312	4,879,874,312	-
- Vietcombank (VCB)	2,178,670,000	-	-	2,178,670,000	2,178,670,000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1,057,011,301	-	-	1,057,011,301	1,057,011,301	-
- Công ty Cổ phần Điện Cơ (EME)	-	-	-	124,193,011	124,193,011	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1,020,000,000	-	-	1,020,000,000	1,020,000,000	-
- Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	-	-	-	500,000,000	500,000,000	-
c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	31/12/2018		01/01/2018			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	600,000,000	600,000,000		
	-	-	600,000,000	600,000,000		

(*) Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai còn nắm giữ 170.700 cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Hà Nội chờ về trong năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	282,322,925,172	579,097,213,110	69,346,824,032	5,015,766,963	-	935,782,729,277
- Mua trong kỳ	3,248,529,148	77,286,918,507	5,050,000,000	746,095,825	-	86,331,543,480
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4,895,620,657	86,717,965,300	1,632,036,000	-	-	93,245,621,957
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giá trị quyết toán XDCB	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,201,231,586)	(24,429,482,444)	(1,200,589,491)	(834,034,805)	-	(27,665,338,326)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng/ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	289,265,843,391	718,672,614,473	74,828,270,541	4,927,827,983	-	1,087,694,556,388
<i>Trong đó:</i>						
- Đã khấu hao hết	38,837,762,134	197,922,104,764	22,771,108,582	2,386,089,309	-	261,917,064,789
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	80,911,000,343	344,603,189,319	33,496,652,314	3,609,145,813	-	462,619,987,789
- Khấu hao trong kỳ	15,493,151,210	59,113,463,260	7,798,326,436	480,293,172	-	82,885,234,078
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giá trị quyết toán XDCB	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(772,631,130)	(5,355,302,398)	(1,047,498,527)	(834,034,805)	-	(8,009,466,860)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	95,631,520,423	398,361,350,181	40,247,480,223	3,255,404,180	-	537,495,755,007
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	201,411,924,829	234,494,023,791	35,850,171,718	1,406,621,150	-	473,162,741,488
Tại ngày cuối kỳ	193,634,322,968	320,311,264,292	34,580,790,318	1,672,423,803	-	550,198,801,381

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	54,116,285,959	2,912,202,192	57,028,488,151
- Thanh lý, nhượng bán	(3,125,000,000)	-	(3,125,000,000)
Số dư cuối kỳ	50,991,285,959	2,912,202,192	53,903,488,151
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9,878,145,277	388,293,624	10,266,438,901
- Khấu hao trong kỳ	1,019,825,724	582,440,436	1,602,266,160
Số dư cuối kỳ	10,897,971,001	970,734,060	11,868,705,061
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	44,238,140,682	2,523,908,568	46,762,049,250
Tại ngày cuối kỳ	40,093,314,958	1,941,468,132	42,034,783,090

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,301,220,540	3,165,226,488
Chi phí pano quảng cáo	1,824,669,538	272,159,077
Cp sản xuất thử	1,299,735,417	915,931,491
Chi phí thử nghiệm	-	3,403,505,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	312,747,776	3,728,991,140
	4,738,373,271	11,485,813,196
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,955,054,356	7,962,809,912
Sửa chữa lớn TSCĐ	7,836,055,095	13,483,661,585
Tiền thuê đất trả trước	164,099,612,843	126,280,001,988
Chi phí pano quảng cáo	87,328,207	1,135,526,059
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,347,334,702	1,486,086,324
	183,325,385,203	150,348,085,868

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	369,305,150,430	369,305,150,430	265,352,336,361	265,352,336,361
CTY TNHH MỸ SỸ TM XNK NHỰA THÀNH CÔNG	12,425,223,250	12,425,223,250	7,459,551,000	7,459,551,000
CTY CP CƠ KHÍ XD TM ĐẠI DÔNG	4,620,048,352	4,620,048,352	17,241,590,354	17,241,590,354
CTY CP TM & DV DẦU KHÍ BIÊN	-	-	33,978,011,027	33,978,011,027
GLENCORE INTERNATIONAL AG	42,777,159,668	42,777,159,668	78,055,354,562	78,055,354,562

TOYOTA TSUSHO ASIA PACIFIC PTE. LTD.	14,261,592,640	14,261,592,640	-	-
GERALD METALS SA	9,528,306,827	9,528,306,827	-	-
Cty TNHH MTV SX TM Tân Nghệ Nam	-	-	17,936,820,000	17,936,820,000
LS NIKKO COPPER INC.	-	-	46,668,824,687	46,668,824,687
- Mitsui & Co., Ltd	152,877,856,052	152,877,856,052	-	-
CTY CP WELCRON GLOBAL VIỆT NAM	16,205,176,806	16,205,176,806	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	116,609,786,835	116,609,786,835	64,012,184,731	64,012,184,731
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	254,968,598,032	254,968,598,032	160,834,381,078	160,834,381,078
	624,273,748,462	624,273,748,462	426,186,717,439	426,186,717,439

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	60,726,351,484	69,619,857,808
- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	7,938,000,000	11,094,529,543
- CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUỶ DÂN	7,115,025,296	17,181,900,000
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	16,691,707,961	20,410,219,655
- CN TCTY ĐL TP HCM TNHH – BAN QLDA LDPP TP HCM	5,731,880,000	-
- Phải trả đối tượng khác	23,249,738,227	20,933,208,610
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 39)	982,518,381	-
	61,708,869,865	69,619,857,808

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	3,238,419,363	167,959,735,017	(166,793,636,633)	4,404,517,747
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1,544,756,348	(1,544,756,348)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11,974,450,564	113,720,418,466	(93,092,187,957)	32,602,681,073
Thuế Thu nhập cá nhân	1,557,605,624	20,358,534,030	(17,701,868,397)	4,214,271,257
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1,644,702,515	1,576,558,784	(2,656,068,358)	565,192,941
Các loại thuế khác	4,223,858	1,224,330,333	(1,228,554,191)	-
khoản phải nộp khác	-	91,420,030	(91,420,030)	-
	18,419,401,924	306,475,753,008	(283,108,491,914)	41,786,663,018

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	571,002,751	1,506,077,199
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	615,554,433	1,720,914,180
- Chi phí quản lý	29,358,207,279	6,812,001,000
- Chi phí bán hàng	1,239,543,199	2,363,509,361
- Chi phí phải trả khác	1,460,013,173	34,967,684
	33,244,320,835	12,437,469,424
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	33,244,320,835	12,437,469,424

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	303,069,345	331,317,280
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	94,384,704,851	286,276,557,976
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4,016,729,450	3,805,877,950
- Phải trả lãi vay	1,825,857,018	-
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas	90,447,835,282	-
- Phải trả (tiền đặt cọc mua cổ phiếu còn lại của An Phát Holdings)	7,540,694,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	138,219,500	629,958,623
	198,657,109,446	291,043,711,829

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	23,269,108,401	10,931,633,094
- Dự phòng phải trả khác	6,800,000,000	-
	30,069,108,401	10,931,633,094
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	53,292,511,327	26,737,943,481
	53,292,511,327	26,737,943,481

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	21,789,588,129	17,547,207,530
Trích lập trong kỳ	38,573,759,967	49,203,232,896
Sử dụng trong kỳ	(42,753,443,225)	(44,960,852,297)
Số dư cuối kỳ	17,609,904,871	21,789,588,129

22 VAY

	01/01/2018		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	652,447,511,799	652,447,511,799	-	3,443,135,912,552	3,413,385,463,856	682,197,960,495	682,197,960,495
- Vay ngân hàng	652,447,511,799	652,447,511,799	-	3,443,135,912,552	3,413,385,463,856	682,197,960,495	682,197,960,495
- Vay tổ chức	-	-	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu thường	-	-	-	-	-	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả ngắn	-	-	-	-	-	-	-
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	-	-	-	-	-	-	-
	652,447,511,799	652,447,511,799	-	3,443,135,912,552	3,413,385,463,856	682,197,960,495	682,197,960,495
Vay dài hạn							
- Vay ngân hàng	104,799,837,689	104,799,837,689	-	146,590,736,110	21,769,782,689	229,620,791,110	229,620,791,110
- Vay tổ chức	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu thường	-	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	-	-	-	-	-
	104,799,837,689	104,799,837,689	-	146,590,736,110	21,769,782,689	229,620,791,110	229,620,791,110

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2018		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	357,971,141,259	357,971,141,259	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 03 năm 2019	5.47%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP XNK. VN -CN TPHCM	52,114,176,545	52,114,176,545	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 01 năm 2019	5.4%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	27,376,000,000	27,376,000,000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 02 tháng 02 năm 2019	5.5%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP ANZ VN	153,187,912,266	153,187,912,266	Kỳ hạn vay 2 & 3 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 03 năm 2019	5.6%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sài Gòn	34,145,636,300	34,145,636,300	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 01 năm 2019	5.5%	Tin chấp
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đông Đồng Nai	30,100,000,000	30,100,000,000	Kỳ hạn vay 1 tháng. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 01 năm 2019	5.8%	Tin chấp
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN HCM	27,303,094,125	27,303,094,125	Kỳ hạn vay 2 tuần. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 02 tháng 01 năm 2019	5.28%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	682,197,960,495	682,197,960,495			

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

22.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2018		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	79,030,055,000	79,030,055,000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn năm 2023	8.75%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm
Ngân hàng TM CTBC VN	4,000,000,000	4,000,000,000	Kỳ hạn vay 36 tháng. Lãi vay trả 6 tháng /lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 03 năm 2019	7.0%	Quyền sử dụng đất Long Thành, Đồng Nai và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	67,069,299,933	67,069,299,933	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng hàng tháng . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2025	7.50%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng Trị giá 13.533.000.000đ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	79,521,436,177	79,521,436,177	Nợ gốc được hoàn trả theo từng giấy nhận nợ với hạn trả gốc cuối cùng ngày 19/4/2022, lãi được trả vào ngày 25 hàng	Lãi cơ sở + biên độ 2,5%/năm.	Quyền tài sản của bên thế chấp phát sinh từ hợp đồng số 147/HĐ-EVN HANOI
TỔNG CỘNG	229,620,791,110	229,620,791,110			
<i>Trong đó:</i>					
- Vay dài hạn đến hạn trả	4,000,000,000				
- Vay dài hạn	225,620,791,110				

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	-	108,113,062,534	308,869,576,474	-	748,216,979,008
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	326,059,243,880	-	326,059,243,880
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(316,800,000,000)	-	(316,800,000,000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(52,416,988,078)	-	(52,416,988,078)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	-	108,113,062,534	265,711,832,276	-	705,059,234,810
Số dư đầu năm nay	576,000,000,000	330,908,090,000	-	-	-	108,113,062,534	265,711,832,276	-	1,280,732,984,810
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	-	-	401,393,322,597	13,751,727,422	415,145,050,019
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(172,800,000,000)	-	(172,800,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(38,573,759,967)	-	(38,573,759,967)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thoái công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(13,751,727,422)	(13,751,727,422)
Số dư cuối năm nay	576,000,000,000	330,908,090,000	-	-	-	108,113,062,534	455,731,394,906	-	1,470,752,547,440

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	527,874,680,000	527,874,680,000	459,436,480,000	459,436,480,000
-Vốn góp của cổ đông khác	48,125,320,000	48,125,320,000	116,563,520,000	116,563,520,000
Cộng	576,000,000,000	576,000,000,000	576,000,000,000	576,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Số đầu kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	576,000,000,000	288,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	288,000,000,000
Vốn góp cuối kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57,600,000	57,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57,600,000	57,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	57,600,000	57,600,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,600,000	57,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	57,600,000	57,600,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Cổ tức

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Cổ tức công bố	172,800,000,000	316,800,000,000
Cổ tức đã trả	172,800,000,000	316,800,000,000

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	55,633,171,624	18,294,092,409	118,925,193,439	69,176,369,637
Doanh thu bán thành phẩm	2,169,247,600,653	1,707,139,007,923	7,440,493,490,671	6,070,433,512,275
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,840,333,725	5,344,328,974	29,386,902,899	17,959,347,974
Doanh thu khác	-	-	13,011,363,636	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu	314,316,374,313	139,019,075,412	1,069,556,461,619	776,696,816,212
	2,548,037,480,315	1,869,796,504,718	8,671,373,412,264	6,934,266,046,098

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	31,092,772,348	33,424,235,970	120,932,214,801	100,056,966,137
Hàng bán bị trả lại	435,680,078	835,236,081	4,397,932,761	8,721,107,888
	31,528,452,426	34,259,472,051	125,330,147,562	108,778,074,025

26 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	55,633,171,624	18,294,092,409	118,925,193,439	69,176,369,637
Doanh thu bán thành phẩm	2,137,719,148,227	1,672,879,535,872	7,315,163,343,109	5,961,655,438,250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,840,333,725	5,344,328,974	29,386,902,899	17,959,347,974
Doanh thu xây lắp	-	-	-	-
Doanh thu khác	-	-	13,011,363,636	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu	314,316,374,313	139,019,075,412	1,069,556,461,619	776,696,816,212
	2,516,509,027,889	1,835,537,032,667	8,546,043,264,702	6,825,487,972,073

Trong đó:

- Doanh thu đối với các bên khác	1,295,090,366,824	1,210,351,324,747	7,324,624,603,637	6,200,302,264,153
- Doanh thu đối với bên liên quan	1,221,418,661,065	625,185,707,920	1,221,418,661,065	625,185,707,920

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	55,333,910,200	17,392,266,160	119,813,455,359	65,221,606,754
Giá vốn bán thành phẩm	1,871,194,230,429	1,501,781,789,077	6,445,492,084,557	5,295,226,766,764
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7,955,477,213	5,951,618,053	23,638,963,584	13,276,951,813
Giá vốn xây lắp	-	-	-	-
Giá vốn khác	-	-	3,553,600,456	-
Giá vốn nguyên vật liệu	310,722,434,863	136,952,811,149	1,067,601,771,884	755,500,219,725
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá h	-	560,565,734	-	9,705,520,532
	2,245,206,052,705	1,662,639,050,173	7,660,099,875,840	6,138,931,065,588

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,995,088,263	3,789,745,903	12,264,433,101	9,863,047,489
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
Lãi kinh doanh chứng khoán, lãi ủy thác đầu tư	3,850,709,589	-	3,850,709,589	-
Lãi bán các khoản đầu tư	40,067,137,752	-	40,104,458,741	260,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	144,432,800	40,432,800	315,725,300	298,822,800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	475,704,118	262,018,295	2,088,092,218	2,725,478,000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	883,305,887	-	883,305,887	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,698,845,278	-	10,550,883,374	-
	52,115,223,687	4,092,196,998	70,057,608,210	13,147,348,289

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	14,449,814,291	13,541,669,081	47,440,827,495	32,333,576,659
Lãi kỳ quỹ	2,086,072,526	6,652,096,543	14,241,676,948	24,356,297,075
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	10,765,769,400	-	17,403,701,643	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	132,131,938	599,835,329	2,409,472,383	3,598,232,357
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	294,931,066	-	2,323,131,766	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(148,844,328)	(278,328,400)	1,259,458,057	(386,991,550)
Chi phí tài chính khác	1,036,422,139	(427,122,984)	1,036,422,139	(427,122,984)
	28,616,297,032	20,088,149,569	86,114,690,431	59,473,991,557

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	554,341,088	584,608,976	1,756,712,114	1,134,642,954
Chi phí nhân công	7,394,198,300	6,566,345,441	28,011,549,218	24,161,499,147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	347,335,193	130,494,196	858,812,363	385,942,148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,563,711,544	14,288,406,919	67,577,524,029	48,828,999,137
Chi phí khác bằng tiền	22,823,179,780	4,560,903,020	44,917,439,512	31,406,575,069
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	799,772,784	441,214,631	1,384,812,526	779,512,725
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	19,280,285,055	-	39,566,910,555	1,473,215,987
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng	-	-	-	(9,831,653,831)
	72,762,823,744	26,571,973,183	184,073,760,317	98,338,733,336

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	753,000,200	743,075,179	2,646,873,058	3,174,654,508
Chi phí nhân công	16,507,954,773	13,437,346,727	54,186,562,697	51,432,519,149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,095,384,511	1,292,001,498	4,999,054,925	4,389,130,943
Thuế, phí, lệ phí	28,806,546	63,625,641	107,265,365	457,967,215
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	649,136,088	774,549,121	3,601,353,541	12,256,076,381
Phân bổ lợi thế thương mại	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,022,604,127	5,294,592,977	41,664,422,954	18,622,509,523
Chi phí khác bằng tiền	26,155,083,502	14,947,230,368	63,516,037,581	44,266,516,255
	74,211,969,747	36,552,421,511	170,721,570,121	134,599,373,974

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7,307,868,690	-	8,385,697,900	739,000,000
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Tiền phạt thu được	64,591,996	-	64,591,996	-
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	-	50,469,237	3,383,010,130	2,400,113,905
Thu lãi nợ quá hạn	1,008,571,590	224,303,973	2,967,647,030	769,818,542
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	158,940,682	-	251,227,248	160,519,888
Thu nhập khác	8,498,679,612	672,102,054	10,818,938,645	913,967,283
	17,038,652,570	946,875,264	25,871,112,949	4,983,419,618

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	7,569,231,464	-	7,569,231,464	194,000,000
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Các khoản phạt	402,105,415	241,204,113	3,197,861,600	1,231,785,004
Tiền thuê đất bị truy thu theo đơn giá mới	-	(7,912,377,868)	-	600,926,095
Các khoản khác	329,364,109	186,481,276	4,700,018,129	188,030,248
	8,300,700,988	(7,484,692,479)	15,467,111,193	2,214,741,347

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	109,464,313,413	82,354,953,525	401,393,322,597	326,059,243,880
Các khoản điều chỉnh	-	-	(4,013,933,226)	(52,416,988,078)
<i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	(4,013,933,226)	(52,416,988,078)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	109,464,313,413	82,354,953,525	397,379,389,371	273,642,255,802
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57,600,000	57,600,000	57,600,000	52,234,521
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,900	1,430	6,899	5,239

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

35 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	109,464,313,413	82,354,953,525	401,393,322,597	326,059,243,880
Các khoản điều chỉnh	-	-	(4,013,933,226)	(52,416,988,078)
<i>- Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	(4,013,933,226)	(52,416,988,078)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	109,464,313,413	82,354,953,525	397,379,389,371	273,642,255,802
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57,600,000	57,600,000	57,600,000	52,234,521
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,900	1,430	6,899	5,239

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,209,469,590,567	1,513,790,318,920	8,371,149,362,920	5,960,934,854,874
Chi phí nhân công	71,448,052,931	57,583,434,317	259,251,303,221	225,568,975,100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,837,660,447	18,920,800,405	84,487,500,238	63,664,270,329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,967,411,788	25,932,642,250	102,633,201,785	88,905,425,497
Chi phí khác bằng tiền	94,166,644,606	28,389,901,046	172,204,458,630	105,795,668,460
	2,430,889,360,339	1,644,617,096,938	8,989,725,826,794	6,444,869,194,260

37 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	530,566,444,016	410,060,834,178
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	106,113,288,803	82,012,166,836
Các khoản điều chỉnh tăng	11,594,874,412	1,224,227,661
- Các khoản phạt	1,298,976,037	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	75,862,775	-
- Lãi chưa thực hiện bán HTK, TS	339,130,496	-
- Chi phí không được khấu trừ thuế khác	9,880,905,104	-
Các khoản điều chỉnh giảm	2,852,085,175	(256,601,729)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không có	2,899,732,316	-
- Thu nhập 2017 đã truy thu thuế	(33,522,892)	-
- Xử lý kiểm kê	(14,124,249)	-
Chi phí thuế TNDN	120,560,248,390	82,979,792,768

38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Năm 2018	Năm 2017
Dự phòng hàng tồn kho	-	3,509,594,782	(3,509,594,782)	-
Dự phòng mất việc làm	-	1,360,000,000	(1,360,000,000)	-
Lãi chưa thực hiện HTK		(209,960,688)	209,960,688	
Các khoản khác	168,985,219	-	26,198,249	470,672,304
	168,985,219	4,659,634,094	(4,633,435,845)	470,672,304
Lỗi chưa thực hiện HTK	(185,971,894)	505,418,548	(505,418,548)	710,184,279
Chi phí trả trước dài hạn	-	(431,638,895)	-	-
Các khoản khác	(69,518,448)	318,935,523	-	(159,059,053)
	(86,505,123)	5,052,349,270		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(5,138,854,393)	1,021,797,530

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số dư	
			Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1,854,939,451,612	1,518,059,927,333
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	16,400,384,146	15,003,227,273
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	37,297,727,481	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	70,213,574,124	107,452,375,165
		Mua hàng hóa và dịch vụ	257,872,376,882	123,686,442,869
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	-	4,931,545,500
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	131,083,856	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1,360,000,000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	-	32,533,182,500
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1,134,033,419,484	66,919,115,856

Sổ dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung sổ dư	Số dư	
			31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	5,989,741,841	5,371,559,098
			5,989,741,841	5,371,559,098
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Ứng trước tiền dịch vụ xây dựng	-	3,591,500,000
			-	3,591,500,000
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	161,640,866,008	132,654,183,493
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ xây dựng	9,568,002,561	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	-	24,469,820,418
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ vận chuyển	30,191,885	16,493,774
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	83,729,537,578	3,693,883,393
			254,968,598,032	160,834,381,078
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ		Ứng trước tiền hàng	982,518,381	-
			982,518,381	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Q4/2018	Q4/2017
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	4,536,884,296	3,657,011,838
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	643,500,000	41,175,000

40 . CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2018

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2018 (31/12/2018) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2017, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 4/2017, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

42 . GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất quý 4 năm 2018 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 156,565 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2017 là 102,209 tỷ đồng, biến động tăng 54,355 tỷ (tương ứng tăng 53,18%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- + Doanh thu thuần Q4/2018 tăng 680,971 tỷ, làm lợi nhuận tăng 14,554 tỷ.
- + Doanh thu hoạt động tài chính Q4/2018 tăng, làm lợi nhuận tăng 39,494 tỷ
- + Lợi nhuận khác tăng 0,306 tỷ.

Thu

kh



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc
Tp, HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2019